

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI



ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC TỪ XA NĂM 2024

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2187/QĐ-ĐHTM ngày 12 tháng 12 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)*

Hà Nội - 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đề án tuyển sinh đại học từ xa năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐT ngày 18/01/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Thương mại ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thương mại; Nghị quyết số 60/NQ-HĐT ngày 11/10/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Thương mại về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thương mại;

Căn cứ Quyết định số 55/QĐ-ĐHTM ngày 12/01/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Thương mại;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tuyển sinh đại học từ xa năm 2024 của Trường Đại học Thương mại tại cuộc họp ngày 04/12/2023 thông qua Đề án tuyển sinh đại học từ xa năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 128/NQ-HĐT ngày 11/12/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Thương mại về việc thông qua Đề án tuyển sinh đại học từ xa năm 2024;

Theo đề nghị của Trường phòng Quản lý đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đề án tuyển sinh đại học từ xa năm 2024 của Trường Đại học Thương mại.

Điều 2. Đề án được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung (nếu có) và công bố trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển đúng thời hạn theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

Điều 3. Hội đồng tuyển sinh đại học từ xa năm 2024; các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để b/cáo);
- ĐU, HĐT (để b/cáo);
- BGH (để c/đạo);
- Như Điều 3 (để t/hiện);
- Lưu: VT, QLĐT, TT&TS.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS, TS Nguyễn Hoàng Việt

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC TỪ XA NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2187 /QĐ-ĐHTM ngày 12 tháng 12 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường

Tên tiếng Việt: **Trường Đại học Thương mại**

Tên tiếng Anh: **Thuongmai University (TMU)**

2. Mã trường: TMU

3. Địa chỉ: số 79 đường Hồ Tùng Mậu, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

4. Địa chỉ công thông tin điện tử của Trường: <https://tmu.edu.vn>

5. Địa chỉ các mạng xã hội của Trường:

Fanpage Trường Đại học Thương mại:

<https://www.facebook.com/thuongmaiuniversity>

Fanpage Tuyển sinh Trường Đại học Thương mại:

<https://www.facebook.com/tuyensinhdhtm>

Youtube: <https://www.youtube.com/@ThuongmaiUniversityOfficial>

Instagram: <https://www.instagram.com/thuongmaiuniversity>

Tiktok: <https://www.tiktok.com/@thuongmai.university>

6. Số điện thoại, email liên hệ tuyển sinh đại học từ xa:

Điện thoại: (024) 32013605

Email: dttx.dhtm@tmu.edu.vn

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Trường Đại học Thương mại bắt đầu tuyển sinh đại học từ xa năm 2023 do đó chưa có sinh viên tốt nghiệp đại học từ xa.

8. Thông tin về tuyển sinh đại học từ xa năm 2023

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh đại học từ xa năm 2023 trên trang thông tin điện tử của Trường:

- Thông báo tuyển sinh đại học từ xa năm 2023: <https://tuyensinh.tmu.edu.vn/danh-muc/dao-tao-tu-xa-4455>

- Kết quả tuyển sinh đại học từ xa năm 2023: <https://tuyensinh.tmu.edu.vn/danh-muc/dao-tao-tu-xa-4455>

8.1. Phương thức tuyển sinh năm 2023

Trường tuyển sinh theo các phương thức:

8.1.1. Phương thức xét tuyển thẳng

Đối tượng xét tuyển đã có bằng tốt nghiệp Đại học.

8.1.2. Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả học tập ở các bậc học trước

a) Đối tượng xét tuyển có bằng tốt nghiệp Cao đẳng/Trung cấp chuyên nghiệp

Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc Cao đẳng/Trung cấp chuyên nghiệp: Điểm xét tuyển là điểm trung bình chung toàn khóa học ghi trên Bảng điểm/Phiếu điểm tốt nghiệp Cao đẳng/Trung cấp (theo thang điểm 10).

b) Đối tượng xét tuyển có bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương

(1) Phương thức xét tuyển: Xét tuyển (theo thang điểm 30) theo một trong hai phương thức sau:

Phương thức 1: Xét tuyển theo Học bạ/Bảng điểm THPT theo tổ hợp môn xét tuyển:

- Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình chung của 03 môn lớp 12 được ghi trong Học bạ/Bảng điểm THPT theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển.

- Học bạ/Bảng điểm tại các trường THPT, Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên hoặc trong Học bạ/Bảng điểm về việc học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định.

Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT Quốc gia năm 2023 theo tổ hợp bài thi/môn thi (tổ hợp môn xét tuyển): Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển.

(2) Các tổ hợp môn xét tuyển:

Toán, Vật lý, Hóa học (XT01);

Toán, Vật lý, Ngoại ngữ (XT02);

Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ (XT03);

Toán, Hóa học, Ngoại ngữ (XT04).

(3) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:

- Phương thức 1: Thí sinh phải có điểm trung bình chung của từng môn học lớp 12 trong tổ hợp đăng ký xét tuyển $\geq 5,0$.

- Phương thức 2: Thí sinh phải có tổng điểm xét tuyển theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển đạt từ 15 điểm trở lên.

8.2. Điểm trúng tuyển đại học từ xa năm 2023

8.2.1. Phương thức xét tuyển thẳng

STT	Trình độ đào tạo	Mã tuyển sinh	Tên ngành (chương trình đào tạo)	Chỉ tiêu
1	Đại học	TM01	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh)	26
2	Đại học	TM17	Thương mại điện tử (Quản trị Thương mại điện tử)	21

8.2.2. Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả học tập ở các bậc học trước

a) Điểm trúng tuyển đối tượng xét tuyển có bằng tốt nghiệp Cao đẳng/Trung cấp chuyên nghiệp

STT	Trình độ đào tạo	Mã tuyển sinh	Tên ngành (chương trình đào tạo)	Chỉ tiêu	Điểm chuẩn
1	Đại học	TM01	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh)	59	5.70
2	Đại học	TM17	Thương mại điện tử (Quản trị Thương mại điện tử)	33	5.80

b) Điểm trúng tuyển đối tượng xét tuyển có bằng bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương

STT	Trình độ đào tạo	Mã tuyển sinh	Tên ngành (chương trình đào tạo)	Xét tuyển điểm học bạ		Xét tuyển điểm kỳ thi TN THPT 2023	
				Chỉ tiêu	Điểm chuẩn	Chỉ tiêu	Điểm chuẩn
1	Đại học	TM01	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh)	124	15.70	1	21.80
2	Đại học	TM17	Thương mại điện tử (Quản trị Thương mại điện tử)	123	15.90		

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của Trường:

<https://qldt.tmu.edu.vn/danh-muc/chuong-trinh-dao-tao-3858>

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Quản trị nhân lực	7340404	6265/QĐ-BGDĐT	09/12/2011	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2012	2022
2	Ngôn ngữ Anh	7220201	6073/QĐ-BGDĐT	28/12/2010	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2005	2022
3	Kiểm toán	7340302	176/QĐ-ĐHTM	22/02/2019			ĐHTM	2019	2022
4	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	578/QĐ-BGDĐT	07/02/2013	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2013	2022
5	Quản trị khách sạn	7810201	578/QĐ-BGDĐT	07/02/2013	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2013	2022
6	Kinh doanh quốc tế	7340120	6265/QĐ-BGDĐT	09/12/2011	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2012	2022
7	Luật kinh tế	7380107	6265/QĐ-BGDĐT	09/12/2011	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2012	2022
8	Kế toán	7340301	6073/QĐ-BGDĐT	28/12/2010	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	1993	2022

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
9	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	229/QĐ-ĐHTM	04/03/2019			ĐHTM	2019	2022
10	Thương mại điện tử	7340122	1973/QĐ-BGDĐT	03/06/2013	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2014	2022
11	Kinh tế quốc tế	7310106	20A/QĐ-ĐHTM	12/01/2017	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2017	2022
12	Quản trị kinh doanh	7340101	6073/QĐ-BGDĐT	28/12/2010	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	1993	2022
13	Marketing	7340115	6265/QĐ-BGDĐT	09/12/2011	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2012	2022
14	Kinh tế	7310101	6073/QĐ-BGDĐT	28/12/2010	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	1965	2022
15	Tài chính - Ngân hàng	7340201	6073/QĐ-BGDĐT	28/12/2010	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2006	2022
16	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	6073/QĐ-BGDĐT	28/12/2010	800/QĐ-ĐHTM	21/11/2017	ĐHTM	2008	2022
17	Kinh tế số	7310109	2393/QĐ-ĐHTM	28/12/2022			ĐHTM	2023	
18	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	2391/QĐ-ĐHTM	28/12/2022			ĐHTM	2023	

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://tmu.edu.vn/tin-tuc/bao-cao-viec-thuc-hien-cong-khai-voi-co-so-giao-duc-nam-2023-22063>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường <https://tuyensinh.tmu.edu.vn/de-an-tuyen-sinh>

12. Cập nhật, bổ sung, điều chỉnh Đề án tuyển sinh đại học từ xa năm 2024

Nếu có các thông tin mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) cần phải điều chỉnh, Trường sẽ được cập nhật, bổ sung, điều chỉnh, hiệu đính và công bố trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển ít nhất 15 ngày theo quy định.

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA NĂM 2024

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài, đã tốt nghiệp từ trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương trở lên, không giới hạn độ tuổi và có mong muốn được học tập.

Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Đối với công dân nước ngoài, phải có khả năng giao tiếp được bằng ngôn ngữ sử dụng trong chương trình đào tạo và đảm bảo các quy định theo quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam hiện hành.

2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trên phạm vi cả nước và quốc tế (năm 2024, Trường tiếp tục tuyển sinh đào tạo từ xa tại khu vực miền Bắc và dự kiến mở rộng tuyển sinh đào tạo từ xa tại khu vực miền Trung).

3. Phương thức tuyển sinh

3.1. Phương thức xét tuyển thẳng

Đối tượng xét tuyển đã có bằng tốt nghiệp Đại học.

3.2. Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả học tập ở các bậc học trước

a) Đối tượng xét tuyển có bằng tốt nghiệp Cao đẳng

Điểm xét tuyển là điểm trung bình chung toàn khóa học (điểm trung bình chung dùng để xếp loại tốt nghiệp) ghi trên Bảng điểm/Phiếu điểm tốt nghiệp Cao đẳng (theo thang điểm 10).

b) Đối tượng xét tuyển có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

(1) Phương thức xét tuyển: Xét tuyển (theo thang điểm 30) theo một trong hai phương thức sau:

Phương thức 1: Xét tuyển theo Học bạ/Bảng điểm THPT theo tổ hợp môn xét tuyển:

- Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình chung của 03 môn lớp 12 được ghi trong Học bạ/Bảng điểm THPT theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển.

- Học bạ/Bảng điểm sử dụng xét tuyển do các trường THPT, Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên cấp hoặc trong Học bạ/Bảng điểm về việc học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định cấp cho người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp.

Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT Quốc gia theo tổ hợp bài thi/môn thi (tổ hợp môn xét tuyển): Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển.

(2) Các tổ hợp môn xét tuyển:

Toán, Vật lý, Hóa học (XT01);

Toán, Vật lý, Ngoại ngữ (XT02);

Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ (XT03);

Toán, Hóa học, Ngoại ngữ (XT04).

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Trình độ đào tạo	Mã tuyển sinh	Tên ngành (chương trình đào tạo)	Chỉ tiêu (dự kiến)
1	Đại học	TM01	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh)	650
2	Đại học	TM04	Marketing (Marketing thương mại)	650
3	Đại học	TM05	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng)	300

STT	Trình độ đào tạo	Mã tuyển sinh	Tên ngành (chương trình đào tạo)	Chỉ tiêu (dự kiến)
4	Đại học	TM17	Thương mại điện tử (Quản trị Thương mại điện tử)	600
5	Đại học	TM19	Luật kinh tế (Luật kinh tế)	300
TỔNG CHỈ TIÊU TUYỂN SINH				2500

Chỉ tiêu tuyển sinh giữa các ngành và giữa các đợt tuyển sinh có thể thay đổi bù trừ cho nhau tùy thuộc vào nhu cầu xã hội, nhưng tổng chỉ tiêu cả năm không vượt quá số lượng đã được phê duyệt.

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- Phương thức 1: Thí sinh phải có điểm trung bình chung của từng môn học lớp 12 trong tổ hợp đăng ký xét tuyển $\geq 5,0$.

- Phương thức 2: Thí sinh phải có tổng điểm xét tuyển theo tổ hợp môn đăng ký xét tuyển đạt từ 15 điểm trở lên.

6. Các thông tin cần thiết khác

- Thí sinh chọn một trong các tổ hợp trên để đăng ký xét tuyển, áp dụng cho tất cả các ngành (chương trình đào tạo) tuyển sinh (*quy định tại mục II, tiểu mục 3*);

- Thí sinh mất học bạ liên hệ Sở Giáo dục và Đào tạo cấp bản xác nhận kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT hoặc liên hệ trường THPT để cấp bằng điểm thay học bạ;

- Nguyên tắc xét tuyển sẽ lấy theo thứ tự ưu tiên sau đến khi hết chỉ tiêu:

+ Đối tượng có bằng tốt nghiệp Đại học;

+ Đối tượng có bằng tốt nghiệp Cao đẳng;

+ Đối tượng có bằng tốt nghiệp THPT và tương đương.

Trong trường hợp vượt tổng chỉ tiêu tuyển sinh, việc xem xét trúng tuyển được thực hiện theo tiêu chí phụ: Điểm môn Toán (theo thang điểm 10) trong Bảng điểm/Phiếu điểm tốt nghiệp Đại học/Cao đẳng (trường hợp có nhiều học phần/môn Toán trong Bảng điểm/Phiếu điểm thì chọn học phần/môn có điểm cao nhất để xét tuyển) hoặc điểm môn Toán trong tổ hợp xét tuyển của đối tượng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, nguyên tắc lấy điểm từ cao xuống thấp. Các trường hợp đặc biệt khác do Hội đồng tuyển sinh Trường quyết định.

Căn cứ vào chỉ tiêu tuyển sinh của từng đợt và nhu cầu của xã hội, Hội đồng tuyển sinh Trường sẽ quyết định điểm trúng tuyển từng đợt.

7. Tổ chức tuyển sinh

7.1. Thời gian tuyển sinh

Theo thông báo cụ thể của Trường trong từng đợt tuyển sinh.

7.2. Điều kiện nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển

Thí sinh thỏa mãn các điều kiện sau đây được ĐKXT đại học từ xa của Trường Đại học Thương mại:

- a) Tính đến thời điểm xét tuyển đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên; đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Trường (*quy định tại mục II, tiểu mục 5*);
- b) Có đủ sức khỏe để học tập theo qui định hiện hành;
- c) Không vi phạm pháp luật; không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- d) Không bị tước quyền tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học nhưng chưa đủ thời hạn quy định tính từ ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày xét tuyển;
- e) Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ phải được Thủ trưởng cơ quan cho phép đi học.

8. Lệ phí xét tuyển

- Lệ phí xét tuyển: 200.000đ/hồ sơ/thí sinh
- Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển vào tài khoản Trường Đại học Thương mại
- + Số tài khoản: 2154672646 – Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Chi nhánh Cầu Giấy
- + Nội dung chuyển khoản: Họ tên thí sinh<dấu cách>số điện thoại<dấu cách>TSTX2024

9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Học phí: 540.000 đ/1 tín chỉ; Tổng số tín chỉ học toàn khóa: 131 tín chỉ.
- Mức thu học phí hằng năm tăng tối đa 12,5% so với năm trước liên kề (Theo Nghị định 81/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ).

10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Năm 2024, Trường dự kiến tuyển sinh 6 đợt (khoảng 2 tháng/đợt).

11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

- Thông báo tuyển sinh, danh sách trúng tuyển được Trường công bố trên Cổng thông tin điện tử <https://tmu.edu.vn/>;
- Quá thời hạn nhập học trong giấy báo trúng tuyển và nhập học, được xem là thí sinh từ chối nhập học;
- Tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ.

Cán bộ kê khai



Nguyễn Quang Trung

SĐT: 082.352.6868

Email: tuyensinh@tmu.edu.vn

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS, TS Nguyễn Hoàng Việt

Phụ lục 1. Danh sách đội ngũ tham gia giảng dạy các chương trình đào tạo đại học từ xa theo lĩnh vực đào tạo

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	CDNN	Lĩnh vực giảng dạy
1	Trần Thị Thu Hương		TS	GVC	Công nghệ kỹ thuật
2	Phạm Văn Kiệt		TS	GV	Công nghệ kỹ thuật
3	Lục Thị Thu Hường		TS	GVC	Công nghệ kỹ thuật
4	An Thị Thanh Nhân	PGS	TS	GVCC	Công nghệ kỹ thuật
5	Nguyễn Văn Minh	PGS	TS	GVCC	Công nghệ kỹ thuật
6	Phạm Thị Huyền		TS	GVC	Công nghệ kỹ thuật
7	Đoàn Ngọc Ninh		TS	GVC	Công nghệ kỹ thuật
8	Vũ Phương Thảo		Ths	GV	Công nghệ kỹ thuật
9	Nguyễn Khắc Huy		Ths	GV	Công nghệ kỹ thuật
10	Phạm Thu Trang		Ths	GV	Công nghệ kỹ thuật
11	Đặng Thị Hoài		TS	GVC	Công nghệ kỹ thuật
12	Nguyễn Thị Lan Phương		TS	GVC	Công nghệ kỹ thuật
13	Phan Tú Lan		Ths	GVC	Công nghệ kỹ thuật
14	Nguyễn Thùy Linh		Ths	GVC	Công nghệ kỹ thuật
15	Hoàng Thu Ba		Ths	GVC	Công nghệ kỹ thuật
16	Bùi Việt Thu		Ths	GV	Công nghệ kỹ thuật
17	Nguyễn Thu Thủy		TS	GVC	Công nghệ kỹ thuật
18	Ngô Thị Ngoan		TS	GVC	Công nghệ kỹ thuật
19	Lê Tiến Đạt	PGS	TS	GVC	Công nghệ kỹ thuật
20	Vũ Trọng Nghĩa		ThS	GVC	Công nghệ kỹ thuật
21	Bùi Thăng Long		Ths	GV	Công nghệ kỹ thuật
22	Phan Thanh Hòa		Ths	GV	Công nghệ kỹ thuật
23	Trần Thị Hoàng Hà		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
24	Phạm Trung Tiến		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
25	Lê Thị Tú Anh		TS	GV	Kinh doanh và quản lý
26	Trịnh Đức Duy		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
27	Đào Hồng Hạnh		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
28	Nguyễn Thị Quỳnh Mai		TS	GV	Kinh doanh và quản lý
29	Chu Thị Hà		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
30	Nguyễn Thị Thanh Nhân		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
31	Nguyễn Minh Trang		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
32	Ngô Thế Sơn		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
33	Phạm Vũ Luận	GS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý
34	Dương Thị Thúy Nương		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	CDNN	Lĩnh vực giảng dạy
35	Nguyễn Thanh Hải		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
36	Nguyễn Thị Thu Hà		TS	GV	Kinh doanh và quản lý
37	Nguyễn Thị Bích Loan	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý
38	Bùi Hữu Đức	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý
39	Hoàng Cao Cường		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
40	Vũ Tuấn Dương		TS	GV	Kinh doanh và quản lý
41	Đào Thị Phương Mai		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
42	Nguyễn Khắc Nghĩa		TS	GV	Kinh doanh và quản lý
43	Vũ Quỳnh Anh		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
44	Trịnh Thị Nhuận		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
45	Nguyễn Thị Phương Loan		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
46	Nguyễn Thu Hà		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
47	Vũ Thị Như Quỳnh		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
48	Nguyễn Ngọc Dương		TS	GV	Kinh doanh và quản lý
49	Nguyễn Thị Thanh Tâm		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
50	Nguyễn Ngọc Hưng		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
51	Trần Thị Trà My		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
52	Chu Đức Trí		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
53	Nguyễn Ngọc Anh		Ths	GVHD	Kinh doanh và quản lý
54	Nguyễn Thị Hương Giang		ThS	GV	Kinh doanh và quản lý
55	Lê Thảo Quỳnh		ThS	GVHD	Kinh doanh và quản lý
56	Lã Tiến Dũng		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
57	Trần Kiều Trang	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý
58	Nguyễn Thị Mỹ Nguyệt		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
59	Nguyễn Thị Uyên		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
60	Lưu Thị Thùy Dương		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
61	Nguyễn Phương Linh		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
62	Đào Lê Đức		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
63	Phùng Mạnh Hùng		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
64	Nguyễn Thị Vân		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
65	Võ Hạnh Quyên		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
66	Bùi Thị Tú		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
67	Nguyễn Hoàng	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý
68	Nguyễn Hoàng Việt	GS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý
69	Nguyễn Đức Nhuận	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý
70	Phan Đình Quyết		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
71	Đỗ Thị Bình	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	CDNN	Lĩnh vực giảng dạy
72	Nguyễn Hoàng Nam		TS	GV	Kinh doanh và quản lý
73	Phan Thị Thu Hoài	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý
74	Cao Tuấn Khanh	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý
75	Nguyễn Tiến Dũng	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý
76	Nguyễn Hoàng Long	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý
77	Đinh Thủy Bích		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
78	Nguyễn Hiền Anh		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
79	Vũ Phương Anh		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
80	Đặng Phương Linh		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
81	Vũ Thị Hiền		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
82	Lương Phương Hoa		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
83	Nguyễn Thị Thùy Dương		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
84	Nguyễn Thế Ninh		TS	GV	Kinh doanh và quản lý
85	Nguyễn Thị Thanh Nhân		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
86	Nguyễn Hoàng Giang		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
87	Nguyễn Bảo Ngọc		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
88	Phùng Thị Thủy		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
89	Bùi Lan Phương		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
90	Đặng Thị Hồng Vân		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
91	Ngọc Thị Phương Mai		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
92	Nguyễn Thị Kim Oanh		TS	GV	Kinh doanh và quản lý
93	Bùi Phương Linh		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
94	Tăng Duy Quang		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
95	Lê Nữ Diệu Hương		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
96	Nguyễn Phương Liên		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
97	Nguyễn Thu Quỳnh		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
98	Đặng Thu Hương		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
99	Nguyễn Thị Khánh Quỳnh		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
100	Trần Phương Mai		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
101	Trần Hải Yến		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
102	Đào Ngọc Linh		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
103	Nguyễn Thu Hương		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
104	Nguyễn Quốc Thịnh	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý
105	Vũ Xuân Trường		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
106	Đào Thị Dịu		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
107	Đào Cao Sơn		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
108	Nguyễn Thị Thanh Nga		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	CDNN	Lĩnh vực giảng dạy
109	Nguyễn Thị Vân Quỳnh		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
110	Khúc Đại Long		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
111	Phạm Đức Hiếu	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý
112	Nguyễn Thị Hồng Lam		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
113	Lại Thị Thu Thủy		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
114	Lưu Thị Duyên		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
115	Nguyễn Phú Giang	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý
116	Nguyễn Thị Hà		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
117	Trần Nguyễn Bích Hiền		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
118	Nguyễn Thu Hoài		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
119	Vũ Thị Thu Huyền		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
120	Lương Thị Hồng Ngân		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
121	Đào Ngọc Hà		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
122	Hà Thị Thúy Vân	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý
123	Nguyễn Quang Hùng	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý
124	Đặng Văn Lương		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
125	Nguyễn Thị Thu Hương		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
126	Phạm Thị Thu Hoài		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
127	Nguyễn Thị Mai		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
128	Tô Thị Vân Anh		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
129	Hoàng Thị Tâm		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
130	Trần Ngọc Trang		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
131	Đàm Bích Hà		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
132	Cao Hồng Loan		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
133	Lê Thị Thương		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
134	Lê Thị Trâm Anh		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
135	Tạ Quang Bình		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
136	Hoàng Thị Bích Ngọc		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
137	Phan Hương Thảo		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
138	Trần Thị Hồng Mai	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý
139	Nguyễn Thị Ninh		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
140	Nguyễn Thị Minh Giang		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
141	Chu Thị Huyền		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
142	Nguyễn Quỳnh Trang		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
143	Nguyễn Thị Thúy		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
144	Vũ Thị Thanh Huyền		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
145	Vũ Quang Trọng		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	CDNN	Lĩnh vực giảng dạy
146	Nguyễn Thị Xuân Quỳnh		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
147	Nguyễn Lê Đức		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
148	Nguyễn Thành Hưng		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
149	Đoàn Vân Anh	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý
150	Nguyễn Thị Thanh Phương	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý
151	Trần Hải Long		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
152	Phạm Thanh Hương		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
153	Nguyễn Hồng Nga		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
154	Trần Mạnh Tường		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
155	Phạm Thị Mai Anh		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
156	Vũ Lê Đình Hoàng		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
157	Trần Thị Thùy		ThS	GV	Kinh doanh và quản lý
158	Đỗ Minh Thành	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý
159	Lê Thị Thanh Hải	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý
160	Phạm Thị Thu Thủy	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý
161	Vũ Mạnh Chiến	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý
162	Lê Thị Ngọc Quỳnh		TS	GV	Kinh doanh và quản lý
163	Nguyễn Duy Đạt		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
164	Nguyễn Bích Thủy		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
165	Nguyễn Thuỳ Dương		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
166	Phan Thị Thu Giang		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
167	Đặng Thị Diệu Thúy		TS	GV	Kinh doanh và quản lý
168	Lê Quốc Cường		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
169	Nguyễn Ngọc Diệp		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
170	Lê Hải Hà		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
171	Nguyễn Thị Thanh		TS	GV	Kinh doanh và quản lý
172	Đặng Xuân Huy		TS	GV	Kinh doanh và quản lý
173	Lê Thị Việt Nga		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
174	Mai Thanh Huyền		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
175	Trương Quang Minh		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
176	Nguyễn Vi Lê		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
177	Vũ Anh Tuấn		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
178	Doãn Nguyên Minh		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
179	Chu Tiến Minh		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
180	Trần Ánh Ngọc		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
181	Lê Hoàng Quỳnh		ThS	GV	Kinh doanh và quản lý
182	Nguyễn Đức Xuân Lâm		ThS	GV	Kinh doanh và quản lý

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	CDNN	Lĩnh vực giảng dạy
183	Phan Thu Trang		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
184	Phạm Tuấn Anh	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý
185	Nguyễn Minh Thảo		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
186	Nguyễn Thị Liên Hương		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
187	Nguyễn Việt Bình		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
188	Đàm Thị Thanh Huyền		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
189	Đỗ Phương Thảo		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
190	Đặng Thu Trang		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
191	Ngô Thùy Dung		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
192	Ngô Thị Ngọc		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
193	Nguyễn Ngọc Khánh Linh		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
194	Nguyễn Minh Nhật Linh		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
195	Nguyễn Thị Thu Hằng		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
196	Lê Thị Kim Nhung	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý
197	Nguyễn Thị Minh Hạnh		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
198	Vũ Xuân Dũng		TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý
199	Nguyễn Thanh Huyền		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
200	Nguyễn Thùy Linh		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
201	Đỗ Thị Diên		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
202	Lê Hà Trang		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
203	Trần Thị Thu Trang		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
204	Lê Thanh Huyền		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
205	Nguyễn Hương Giang		TS	GV	Kinh doanh và quản lý
206	Lê Thùy Dương		ThS	GV	Kinh doanh và quản lý
207	Nguyễn Minh Hiền		ThS	GV	Kinh doanh và quản lý
208	Trần Thị Hải Yến		ThS	GV	Kinh doanh và quản lý
209	Đình Văn Sơn	GS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý
210	Vũ Xuân Thủy		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
211	Nguyễn Hữu Thao		TS	GV	Kinh doanh và quản lý
212	Phùng Việt Hà		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
213	Đặng Thị Minh Nguyệt		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
214	Lê Nam Long		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
215	Vũ Ngọc Diệp		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
216	Nguyễn Thanh Phương		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
217	Lê Đức Tồ		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
218	Đặng Thị Lan Phương		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
219	Nguyễn Bích Ngọc		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	CDNN	Lĩnh vực giảng dạy
220	Nguyễn Anh Thư		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
221	Phạm Thu Trang		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
222	Nguyễn Thị Phương Liên	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý
223	Đỗ Thùy Linh		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
224	Nguyễn Thu Thủy	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý
225	Đinh Thị Phương Anh		TS	GV	Kinh doanh và quản lý
226	Nguyễn Trần Hưng	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý
227	Chữ Bá Quyết		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
228	Vũ Thị Thuý Hằng		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
229	Nguyễn Bình Minh		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
230	Trần Hoài Nam		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
231	Nguyễn Phan Anh		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
232	Lê Xuân Cù		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
233	Vũ Thị Hải Lý		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
234	Nguyễn Minh Đức		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
235	Hoàng Hải Hà		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
236	Lê Thị Hoài		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
237	Lê Duy Hải		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
238	Trần Thị Huyền Trang		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
239	Lê Việt Hưng		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
240	Nguyễn Thị Tuyết Mai		TS	GV	Kinh doanh và quản lý
241	Nguyễn Thị Hội		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
242	Lê Việt Hà		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
243	Bùi Quang Trường		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
244	Hàn Minh Phương		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
245	Đỗ Thị Thu Hiền		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
246	Trần Thị Nhung		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
247	Vũ Diệu Hương		TS	GV	Kinh doanh và quản lý
248	Đặng Quốc Hữu		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
249	Nguyễn Quang Trung		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
250	Hoàng Ngọc Cảnh		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
251	Vũ Quang Huy		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
252	Nguyễn Thị Thu Thủy	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý
253	Nguyễn Hưng Long		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
254	Đinh Thị Hà		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
255	Nghiêm Thị Lịch		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
256	Nguyễn Thị Vân Trang		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	CDNN	Lĩnh vực giảng dạy
257	Đỗ Thị Thanh Tâm		ThS	GV	Kinh doanh và quản lý
258	Trần Lê Kim Danh		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
259	Cù Nguyên Giáp		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
260	Nguyễn Thị Thu Hồng		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
261	Đỗ Thị Mai Quyên		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
262	Bùi Thị Quỳnh Trang		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
263	Hoàng Thị Hải Yến		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
264	Lê Thuý Dương		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
265	Phạm Thị Thanh Thanh		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
266	Nguyễn Thị Hồng Vân		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
267	Nguyễn Thị Thùy Dương		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
268	Nguyễn Thị Mị Dung		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
269	Nguyễn Thị Thanh Tuyền		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
270	Hoàng Thị Hoa		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
271	Nguyễn Thị Phương Thanh		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
272	Trần Văn Trang	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý
273	Nguyễn Thị Tú Quyên		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
274	Nguyễn Thị Liên		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
275	Bùi Thị Thu Hà		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
276	Vũ Thị Minh Xuân		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
277	Trịnh Minh Đức		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
278	Ngô Thị Mai		Ths	GVC	Kinh doanh và quản lý
279	Lại Quang Huy		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
280	Lê Thị Hiền		TS	GV	Kinh doanh và quản lý
281	Đoàn Huy Hoàng		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
282	Bùi Khánh Linh		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
283	Hòa Thị Tươi		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
284	Mai Thanh Lan	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý
285	Nguyễn Thị Minh Nhân	PGS	TS	GVCC	Kinh doanh và quản lý
286	Đình Thị Hương		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
287	Kiều Quốc Hoàn		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
288	Phạm Thị Thanh Hà		TS	GVC	Kinh doanh và quản lý
289	Nguyễn Ngọc Anh		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
290	Bùi Thị Kim Thoa		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
291	Nguyễn Hồng Châu Linh		Ths	GV	Kinh doanh và quản lý
292	Nguyễn Mạnh Hùng		TS	GV	Kinh doanh và quản lý
293	Vương Thị Huệ		TS	GV	Kinh doanh và quản lý

STT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	CDNN	Lĩnh vực giảng dạy
294	Nguyễn Thị Tình		TS	GVC	Pháp luật
295	Trần Thị Thu Phương	PGS	TS	GVCC	Pháp luật
296	Đỗ Phương Thảo		TS	GVC	Pháp luật
297	Phùng Bích Ngọc		TS	GV	Pháp luật
298	Hoàng Thanh Giang		Ths	GVC	Pháp luật
299	Tạ Thị Thủy Trang		Ths	GVC	Pháp luật
300	Nguyễn Thị Nguyệt		Ths	GVC	Pháp luật
301	Nguyễn Thái Trường		TS	GV	Pháp luật
302	Nguyễn Thị Ngọc Tú		Ths	GV	Pháp luật
303	Đinh Thị Thanh Thủy		TS	GVC	Pháp luật
304	Đỗ Thị Hoa		TS	GVC	Pháp luật
305	Nguyễn Thị Kim Thanh		TS	GVC	Pháp luật
306	Nguyễn Thị Vinh Hương		Ths	GVC	Pháp luật
307	Trần Thị Nguyệt		Ths	GVC	Pháp luật
308	Nguyễn Thanh Hương		Ths	GV	Pháp luật
309	Phạm Minh Quốc		Ths	GVC	Pháp luật
310	Đinh Thị Ngọc Hà		Ths	GV	Pháp luật
311	Trần Hạnh Linh		Ths	GV	Pháp luật
312	Hoàng Đắc Quý		Ths	GV	Pháp luật
313	Đặng Minh Anh		Ths	GVHD	Pháp luật
314	Đỗ Hồng Quyên		TS	GVC	Pháp luật
315	Trần Ngọc Diệp		Ths	GV	Pháp luật

Nguồn: Phòng Tổ chức nhân sự, Trường Đại học Thương mại

Phụ lục 2. Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ đào tạo từ xa

Cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ ĐTTX của Trường bao gồm:

1) Hệ thống văn phòng làm việc của giảng viên (văn phòng bộ môn, khoa/viện); văn phòng làm việc của cán bộ hỗ trợ học tập, cán bộ quản lý (văn phòng Phòng Quản lý đào tạo) đảm bảo đủ diện tích và thiết bị phục vụ công việc.

2) Hệ thống máy tính trong Trường được đầu tư đồng bộ và thường xuyên rà soát thay thế các lô máy hết khấu hao. Các máy tính chính hãng HP/DELL với cấu hình tốt (CPU Core i3 Gen 11, RAM 8Gb, SSD 256, Monitor 19”) đủ khả năng phục vụ tốt các thao tác văn phòng, giảng dạy trực tuyến hoặc thực hành. Tổng số máy tính phục vụ hoạt động tại các Khoa, Bộ môn, Phòng ban là 300 máy, số máy tính của giảng viên được Nhà trường hỗ trợ mua sắm là 500 máy, như vậy tỷ lệ máy tính trên viên chức của Nhà trường là 1 máy/ 1 người, đảm bảo 100% viên chức có máy tính phục vụ công việc.

3) Hệ thống phòng máy chủ, phòng thực hành máy tính, hạ tầng và mạng internet đáp ứng yêu cầu xử lý kỹ thuật và đăng tải HLĐTTX lên phần mềm quản lý học tập LMS, phục vụ học tập trực tuyến và tổ chức thi kết thúc học phần.

Phòng máy chủ với diện tích 80m² gồm hai khu vực (gồm khu đặt máy chủ và khu trực theo dõi hệ thống) đảm bảo đầy đủ các điều kiện tiêu chuẩn về vị trí, sàn nâng, nhiệt độ, tủ rack, phòng cháy, chống sét,... Hiện tại, phòng máy chủ là nơi đặt 5 tủ rack chứa các thiết bị mạng tổng (Arubar 8320, Cisco 4750x, Cisco 3750x, Mikrotik 1100AHx4 và Mikrotik 1100AHx2), tường lửa (Fortigate 100E, 200F và Cisco ASA5525-X), module kết nối cáp mạng tới nhà cung cấp, hệ thống sao lưu và 08 máy chủ nội bộ phục vụ các nhiệm vụ quản trị mạng và triển khai một số phần mềm dịch vụ trong Nhà trường.

Ngoài ra để phục vụ các hệ thống phần mềm, dịch vụ theo đề án chuyển đổi số (gồm hệ thống phần mềm quản lý bài cho Tạp chí điện tử, phần mềm quản lý đào tạo PSC-UIS, cổng thông tin Nhà trường, hệ thống LMS,...), Nhà trường tiếp tục đầu tư các hệ thống máy chủ đám mây (Cloud Server) chuyên nghiệp để nâng cao khả năng vận hành.

Bảng thống kê các máy chủ nội bộ và đám mây của Trường Đại học Thương mại tính đến tháng 6/2023

STT	Máy chủ	Số lượng	Năm	Ghi chú
1.	Máy chủ HP ML570	1	2010	
2.	Máy chủ IBM X360 M1	1	2012	
3.	Máy chủ HP DL580	1	2012	
4.	Máy chủ IBM X360 M4	3	2016	
5.	Máy chủ Dell R740	1	2022	
6.	Máy chủ Dell R540	1	2022	
7.	Máy chủ Dell R750	3	2023	

STT	Máy chủ	Số lượng	Năm	Ghi chú
8.	Cloud Server Nhân Hòa (CPU: 2 x Intel® Xeon® E5-26xx V1-16 cores, 32 Threads; SSD: 2 x 480GB SSD Enterprise; RAM: 48GB)	1	2022	Phục vụ phần mềm quản lý bài viết của tạp chí điện tử
9.	Cloud Server Microsoft Azure Standard_E16as_v4	1	2022	Phục vụ phần mềm quản lý đào tạo PSC-UIS
10.	Azure App Service Plan Instance P2v3	1		
11.	VPS – Proxy (cloud server viettel) - CPU: 08 core - RAM: 08 GB - SSD: 100 GB	2	2022	Phục vụ phần mềm LMS
12.	VPS – LMS (cloud server viettel) - CPU: 16 core - RAM: 16 GB - SSD: 100 GB	4		
13.	VPS - DB Master/Slave (cloud server viettel) - CPU: 16 core - RAM: 16 GB - SSD: 200 GB	4		
14.	VPS – NFS (cloud server viettel) - CPU: 08 core - RAM: 08 GB - SSD: 500 GB	2		
15.	VPS - LỚP HỌC ẢO – VCR (cloud server viettel) - CPU: 08 core - RAM: 16 GB - SSD: 200 GB	2		
16.	Cloud Server bizfly cloud 6 core Cpu 8Gb Ram 200 Gb HDD, HĐH CENTOS 7.7	1	2022	Phục vụ cổng thông tin điện tử của Trường

Nguồn: Trung tâm Công nghệ thông tin, Trường Đại học Thương mại

Bảng thống kê phần mềm quản lý đào tạo từ xa

Tên phần mềm	Đơn vị sản xuất/cung cấp phần mềm	Chức năng chính
Phần mềm quản lý học tập – LMS OnS	Công ty CP Công nghệ Giáo dục Trường học trực tuyến	Quản lý học trực tuyến
Phần mềm thi trắc nghiệm trên máy tính	Trường Đại học Thương mại	Quản lý và tổ chức thi trắc nghiệm trên máy tính
Microsoft-Teams	Microsoft	Họp trực tuyến
TranS	Công ty TNHH công nghệ và dịch vụ viễn thông Nam Việt	Họp trực tuyến
Google Classroom	Google	Hỗ trợ thu nộp bài thi

Nguồn: Trung tâm Công nghệ thông tin, Trường Đại học Thương mại

Phụ lục 3. Học liệu phục vụ đào tạo từ xa

Học liệu đào tạo từ xa của các chương trình đào tạo:

1. CTĐT Quản trị kinh doanh (ngành Quản trị kinh doanh)

HLĐTTX của CTĐT Quản trị kinh doanh trình độ đại học đã được ban hành gồm 56 bộ, tương ứng với 56/56 (đạt 100%) học phần phải xây dựng HLĐTTX của CTĐT. Số HLĐTTX của các học phần đảm bảo đáp ứng đầy đủ học liệu chính và học liệu bổ trợ của CTĐT.

2. CTĐT Quản trị Thương mại điện tử (ngành Thương mại điện tử)

HLĐTTX của CTĐT Quản trị Thương mại điện tử trình độ đại học đã được ban hành gồm 56 bộ, tương ứng với 56/56 (đạt 100%) học phần phải xây dựng HLĐTTX của CTĐT. Số HLĐTTX của các học phần đảm bảo đáp ứng đầy đủ học liệu chính và học liệu bổ trợ của CTĐT.

3. CTĐT Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng)

HLĐTTX của CTĐT Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng trình độ đại học đã được ban hành gồm 54 bộ, tương ứng với 54/54 (đạt 100%) học phần phải xây dựng HLĐTTX của CTĐT. Số HLĐTTX của các học phần đảm bảo đáp ứng đầy đủ học liệu chính và học liệu bổ trợ của CTĐT.

4. CTĐT Marketing thương mại (ngành Marketing)

HLĐTTX của CTĐT Marketing thương mại trình độ đại học đã được ban hành gồm 55 bộ, tương ứng với 55/55 (đạt 100%) học phần phải xây dựng HLĐTTX của CTĐT. Số HLĐTTX của các học phần đảm bảo đáp ứng đầy đủ học liệu chính và học liệu bổ trợ của CTĐT.

5. CTĐT Luật kinh tế (ngành Luật kinh tế)

HLĐTTX của CTĐT Luật kinh tế trình độ đại học đã được ban hành gồm 55 bộ, tương ứng với 55/55 (đạt 100%) học phần phải xây dựng HLĐTTX của CTĐT. Số HLĐTTX của các học phần đảm bảo đáp ứng đầy đủ học liệu chính và học liệu bổ trợ của CTĐT.